

TRẠI CHĂN NUÔI GÀ THỊT TRẦN CÔNG TÁC

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở **TRẠI CHĂN NUÔI GÀ THỊT**
TRẦN CÔNG TÁC

Sóc Trăng, tháng 05 năm 2024

TRẠI CHĂN NUÔI GÀ THỊT TRẦN CÔNG TÁC

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở TRẠI CHĂN NUÔI GÀ THỊT
TRẦN CÔNG TÁC**

CHỦ CƠ SỞ

Sóc Trăng, tháng 05 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH SÁCH BẢNG.....	iv
DANH MỤC HÌNH.....	v
DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT.....	vi
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1. Tên chủ cơ sở.....	1
2. Tên cơ sở.....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:	3
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	3
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	3
3.3. Sản phẩm của cơ sở	7
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:.....	7
4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất:	7
4.2. Nhu cầu cung cấp điện, nước.....	8
4.2.1. Nhu cầu cung cấp điện.....	8
4.2.2. Nhu cầu về nước.....	8
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	10
5.1. Các hạng mục công trình	10
5.1.1. Các hạng mục công trình chính.....	11
5.1.2. Các hạng mục công trình phụ trợ	11
5.1.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường.....	13
5.2. Danh mục máy móc thiết bị.....	14
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	16
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	16
2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường	16

CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ , BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	18
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:	18
1.1. Thu gom, thoát nước mưa:.....	18
1.2. Thu gom, thoát nước thải:.....	19
1.3. Xử lý nước thải:.....	19
1.3.1. Nước thải sinh hoạt:.....	19
1.3.2. Nước thải chăn nuôi:.....	21
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:.....	22
2.1. Giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông ra vào cơ sở:	22
2.2. Giảm thiểu ô nhiễm không khí từ hoạt động chăn nuôi	22
2.3. Giảm thiểu ô nhiễm khí thải của máy phát điện dự phòng.....	23
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:	23
3.1. Giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt.....	23
3.2. Giảm thiểu chất thải rắn công nghiệp thông thường	23
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	25
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:	26
5.1. Giảm thiểu tiếng ồn từ phương tiện vận chuyển:	26
5.2. Giảm thiểu tiếng ồn do máy phát điện:	26
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:.....	26
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:	26
7.1. Biện pháp đảm bảo an toàn lao động	26
7.2. Biện pháp phòng ngừa cháy nổ.....	26
7.3. Tai nạn giao thông.....	27
7.4. Biện pháp phòng chống sự cố dịch bệnh:.....	27
7.5. Giảm thiểu tác động ảnh hưởng từ côn trùng (ruồi).....	28
8. Các nội dung tha đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):	29
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp:	29

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):.....	29
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:.....	30
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	32
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:.....	32
4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải:.....	32
CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	35
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	35
CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	36
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:.....	36
2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật:.....	36
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	36
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:	36
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	37
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	37
CHƯƠNG VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	38
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	39
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	40

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí địa lý của cơ sở	1
Bảng 1.2. Các loại hóa chất tại cơ sở	7
Bảng 1.3. Lượng nước cấp cho gà uống tại cơ sở	9
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở.....	9
Bảng 1.5. Các hạng mục công trình của cơ sở	10
Bảng 1.6. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động của cơ sở.	15
Bảng 3.1. Lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở	Error! Bookmark not defined. 5
Bảng 4.1. Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn đề nghị cấp phép	30
Bảng 4.2. Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn đề nghị cấp phép	31
Bảng 4.3. Giới hạn tiếng ồn, độ rung	32
Bảng 4.4. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở.....	33
Bảng 4.5. Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở	34
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc môi trường nước thải.....	35
Bảng 6.1. Tổng kinh phí giám sát môi trường.....	37

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí tọa độ các điểm không chế và tứ cận của cơ sở..... **Error!**
Bookmark not defined.

Hình 1.2. Vị trí cơ sở và các đối tượng xung quanh**Error! Bookmark not defined.**

Hình 1.3. Quy trình nuôi gà của cơ sở 4

Hình 1.4. Sơ đồ xử lý nước ngầm 12

Hình 3.1. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn 20

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

BNN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BXD	Bộ Xây dựng
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
NĐ -CP	Nghị định Chính phủ
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TT	Thông tư
UBND	Ủy ban nhân dân

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: (Ông) Trần Công Tác.
- Địa chỉ văn phòng: ấp Nam Hải, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Trần Công Tác.
- Điện thoại: 0983.741.212.

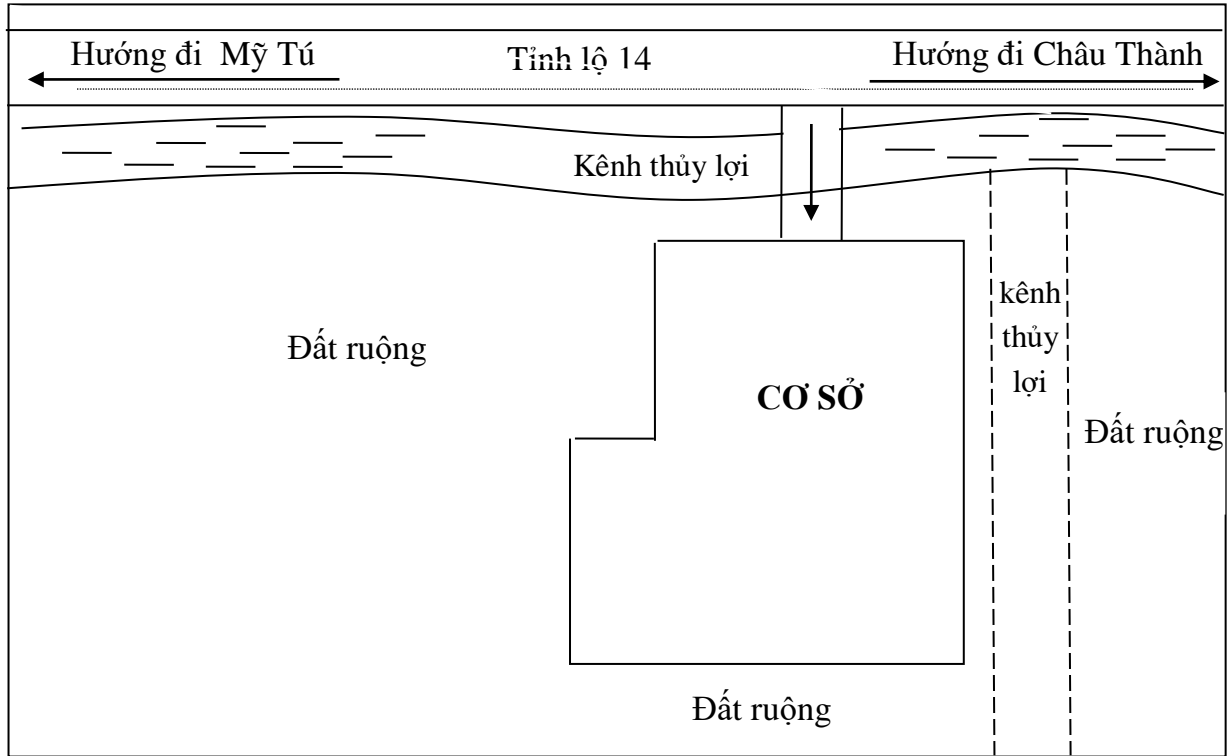
2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Trại chăn nuôi gà thịt Trần Công Tác.
- Địa điểm cơ sở: ấp Trà Quýt B, xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.
- Vị trí tiếp giáp của cơ sở như sau:
 - + Phía trước cơ sở: giáp Kênh thủy lợi và tỉnh lộ 14 đi huyện Mỹ Tú
 - + Phía sau cơ sở: giáp đất ruộng.
 - + Phía bên trái cơ sở: giáp đất ruộng và kênh thủy lợi
 - + Phía bên phải cơ sở: giáp đất ruộng

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí địa lý của cơ sở

STT	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 30', múi chiếu 6 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	A	0540921	1071053
2	B	0540880	1071012
3	C	0540908	1070998
4	D	0540906	1070983
5	E	0541093	1070921

6	F	0541101	1070978
7	G	5041037	1071018



Hình 1.1. Vị trí tọa độ các điểm khống chế và tứ cận của cơ sở



Hình 1.2. Vị trí cơ sở và các đối tượng xung quanh

- Các đối tượng tự nhiên:

+ Hệ thống giao thông và thủy lợi: Địa điểm hoạt động cơ sở nằm tiếp giáp với kênh hậu các tỉnh lộ 14 khoảng 120m và cách Quốc lộ 1A, tuyến kênh xáng Phụng Hiệp thuộc thị trấn Châu Thành khoảng 1,7 km, xung quanh cơ sở chủ yếu là hệ thống kênh rạch phục vụ hoạt động chăn nuôi công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ, canh tác nông nghiệp, nhà dân, trường học,... Do vị trí gần giao thông thủy- bộ nên thuận lợi cho việc lưu thông hàng hóa, điều kiện về điện, nước có sẵn nên thuận lợi cho việc chăn nuôi.

- Các đối tượng kinh tế - xã hội: cách cơ sở 1,2 km về hướng đi huyện Mỹ Tú là UBND xã Thiện Mỹ và trường tiểu học Thiện Mỹ A, cách thị trấn Châu Thành khoảng 5 km, cách cơ sở khoảng 300m về hướng đi Châu Thành là Trang trại gà Tư Đài.. Ngoài ra xung quanh cơ sở chủ yếu là nhà dân phân bố ven tỉnh lộ 14 và các cửa hàng kinh doanh buôn bán, tạp hóa nhỏ lẻ của người dân.

- Cơ sở đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của “Trại chăn nuôi gà thịt Trần Công Tác” tại Quyết định số 160/QĐHC-CTUBND ngày 07/03/2013.

- Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Công văn số 1495/GXN-STNMTMT ngày 16/11/2015 về việc xác nhận hoàn thành việc thực hiện các đề án bảo vệ môi trường của “Trại chăn nuôi gà thịt Trần Công Tác”.

- Quy mô của cơ sở:

+ Theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022 của Chính phủ: cơ sở nuôi gà thịt với quy mô 46.000 con/đợt nuôi (03 chuồng lớn nuôi 12.000 con/đợt/chuồng, 01 trại nuôi 10.000/đợt/chuồng), tương đương 230 đơn vị vật nuôi/đợt nuôi, thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình, thuộc nhóm II.

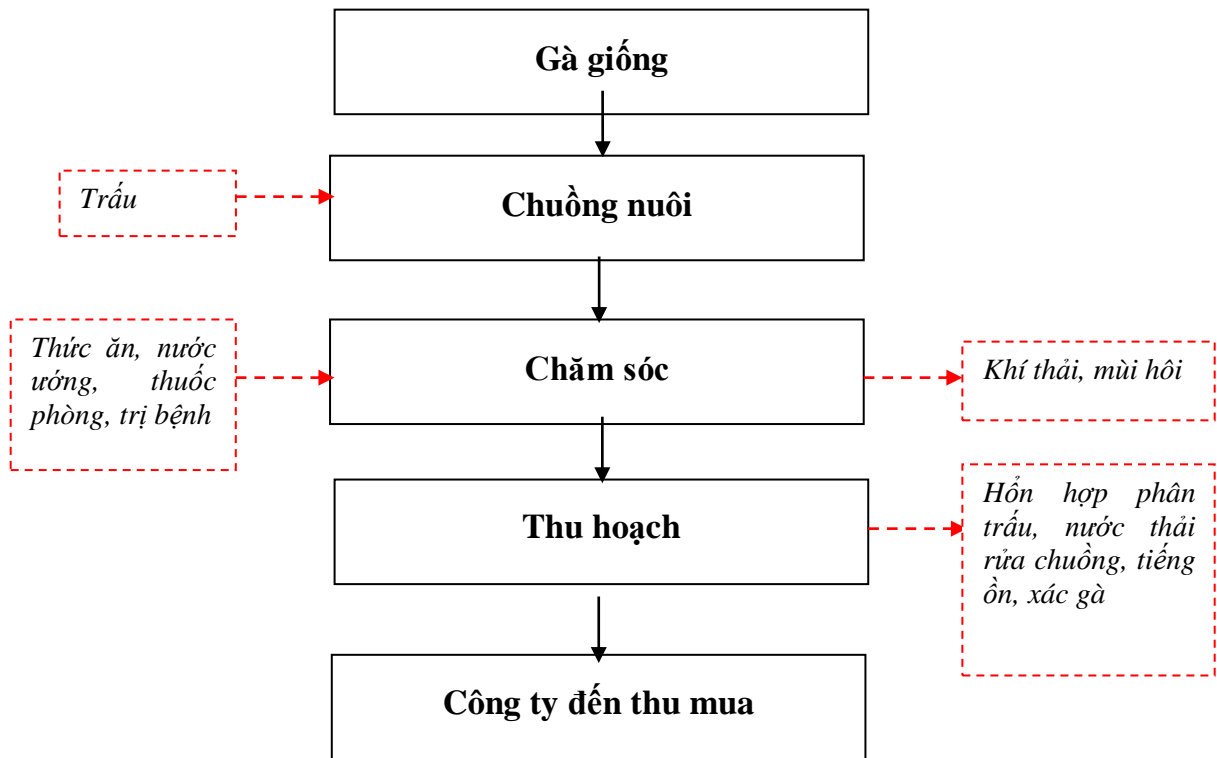
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Cơ sở nuôi gà thịt với quy mô 46.000 con/đợt nuôi (03 chuồng nuôi 12.000 con/đợt/chuồng, 01 chuồng nuôi 10.000 con/đợt/chuồng), trung bình mỗi năm nuôi 4 đợt.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình nuôi gà thịt của cơ sở được thể hiện dưới sơ đồ như sau:



Hình 1.2. Quy trình nuôi gà thịt tại cơ sở

*** Thuyết minh quy trình:**

Trước đi bắt đầu vụ nuôi, chủ cơ sở sẽ tiến hành dọn dẹp, chuẩn bị chuồng nuôi. Các công việc chuẩn bị chuồng nuôi như sau:

- + Vệ sinh sạch và sát trùng kỹ máng ăn máng uống trước khi sử dụng.
- + Vệ sinh tẩy uế và sát trùng chuồng trại.
- + Kiểm tra các thiết bị chăn nuôi để đảm bảo chúng hoạt động tốt trong quá trình nuôi

Ngoài ra, gà con khi mới nhập về cần phải úm để tránh gây chết khi còn quá nhỏ, công tác chuẩn bị quây úm như sau:

- Quây úm phải được chuẩn bị kỹ, mỗi quây úm có đường kính 2m cho 500 con gà, độ cao của quây úm khoảng 45 - 50 cm.
- Đèn úm dùng bằng bóng đèn tròn dây tóc 75W, mỗi bóng đèn có thể úm được từ 100 - 110 con gà.
- Chuẩn bị chất độn chuồng: chất độn chuồng là trấu đã được phơi khô và xịt sát trùng, lớp trấu có bề dày khoảng 10 cm.

Gà giống khoảng 1 ngày tuổi được công ty cung cấp con giống cung cấp và vận chuyển đến cơ sở. Công nhân sẽ vận chuyển các thùng chứa gà giống vào chuồng nuôi, sau đó thả gà ra các khu quây úm đã được chuẩn bị sẵn.

Quá trình úm gà như sau:

+ Ngay khi gà đến trại, phải nhanh chóng cho gà vào quây úm. Cho gà uống đầy đủ nước có hòa vitamin C và đường glucose (thường 2g vitamin C + 50g glucose trong 1 lít nước cho 80 - 100 con gà).

+ Cho gà uống nước trong vòng 2 - 4 giờ đầu sau đó mới đổ cám cho gà con tập ăn.

+ Nhiệt độ úm: nhiệt độ thích hợp cho gà trong tuần đầu là 32 - 34°C và cứ sau một tuần nhiệt độ sẽ giảm 2°C. Quan sát gà con trong quây úm, ta có thể xác định nhiệt độ úm có thích hợp hay không, cụ thể là:

Nếu gà con tụ tập dưới bóng đèn úm nghĩa là nhiệt độ quá thấp, ta phải tăng nhiệt độ lên

Nếu gà con tản xa đèn úm nghĩa là nhiệt độ úm quá cao, cần phải giảm nhiệt độ xuống

Nếu gà con phân bố đều trong quây úm có nghĩa là nhiệt độ đã thích hợp

+ Thời gian úm: thường là từ 10 - 14 ngày

Sau khi kết thúc quá trình úm gà thì gà con được thả ra chuồng nuôi với mật độ nuôi khoảng 10 con/m². Lúc này trong chuồng nuôi lớp trấu độn phải được trải đều khắp chuồng với bề dày khoảng 10cm.

Cơ sở áp dụng mô hình chăn nuôi gà thịt chuồng lạnh tiên tiến. Chuồng nuôi được xây dựng khá kín đảm bảo cách ly với bên ngoài, phía trước chuồng nuôi là các tấm làm mát cooling pap và cửa chuồng, hai bên chuồng nuôi được phủ lớp bạt nhựa, phía trên mái nhà lợp tole, phía cuối chuồng nuôi sẽ được bố trí 9 - 10 quạt hút. Lượng nước sạch sẽ được bơm lên đầu các tấm làm mát cooling pap, nhờ vào cấu tạo đặc biệt lượng nước này sẽ chảy cuống các khe rãnh của các tấm cooling pap tạo thành những dòng nước nhỏ li ti, khi đó lực hút của các quạt hút ở cuối chuồng sẽ hút các dòng nước li ti này cùng với không khí bên ngoài để tạo thành hơi mát, dòng hơi mát này sẽ được hút về cuối chuồng nuôi, đảm bảo chuồng nuôi giữ được nhiệt độ mát mẻ khoảng 22 - 25°C.

Quá trình chăm sóc gà như sau:

*** Thức ăn:**

Lượng thức ăn sẽ được các công ty cung cấp, tỷ lệ dinh dưỡng của thức ăn sẽ thay đổi theo độ tuổi của gà, cụ thể như sau:

- + Thức ăn cho gà con từ 1 - 14 ngày tuổi có 21% đạm.
- + Thức ăn cho gà choai từ 15 - 28 ngày tuổi có 19% đạm.
- + Thức ăn cho gà thịt từ 29 - 42 ngày tuổi có 18% đạm.
- + Thức ăn cho gà nuôi vỗ béo từ 43 ngày tuổi trở lên có 17% đạm.

* Cách thức cho ăn: khi gà còn nhỏ cho gà ăn nhiều lần trong ngày, mỗi lần bỏ một ít thức ăn, thức ăn phải luôn luôn mới. Sau 2 tuần số lần cho ăn trong ngày sẽ giảm dần. Gà càng lớn thời gian ăn càng nhanh hơn, nên chỉ cho gà ăn vào buổi sáng và buổi chiều mát để tránh hiện tượng gà bị chết nóng.

* Phòng bệnh: nếu việc phòng bệnh tốt sẽ hạn chế được khả năng bệnh tật của gà, giảm tỉ lệ loại thải và giúp gà tăng trọng nhanh. Việc phòng bệnh bao gồm quy trình vệ sinh chuồng trại, tiêm vắc xin và uống thuốc phòng bệnh.

Vệ sinh chuồng trại:

- Phải luôn giữ cho nền chuồng khô ráo.
- Hạn chế cho người lạ vào trại, các xe ra vào trại phải xịt thuốc sát trùng.
- Khi ra vào trại phải giậm chân vào nước sát trùng.
- Hạn chế nguồn lan truyền bệnh như chuột, chim...

Phòng bệnh bằng vắc xin:

Các loại vắc xin sẽ được các công ty chủ cơ sở hợp tác cung cấp, chương trình phòng bệnh bằng vắc xin được quy định như sau:

- Gà 3 ngày tuổi ngừa viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và dịch tả (ND) bằng cách nhỏ mắt nhỏ mũi.
- Gà 12 - 14 ngày tuổi ngừa Gumboro bằng cách cho uống.
- Gà 21 ngày tuổi ngừa dịch tả lần 2 bằng cách pha nước cho uống.

Thu hoạch:

Gà 45 tuổi có trọng lượng khoảng 3,1 kg/con sẽ được xuất chuồng, lượng gà này sẽ được các công ty đối tác đến thu mua, bao tiêu sản phẩm. Công nhân sẽ cho khoảng 3 - 4 con gà vào một cái lồng và chất lên xe chở gà.

Lượng phân và trấu trong chuồng sẽ được công nhân thu gom hay do thương lái mua phân gà trực tiếp đến thu gom vào các bao PP và đem bán.

Sau đó công nhân sẽ quét dọn chuồng, phun xịt nước rửa chuồng, rải vôi, phun xịt sát trùng để chờ vụ nuôi tiếp theo. Thông thường thời gian cách ly giữa 2 đợt nuôi là khoảng 1 - 2 tháng.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở khoảng 46.000 con gà thịt/đợt nuôi, mỗi năm nuôi 4 đợt.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất:

a. Nguyên liệu

- Gà giống: 46.000 con/đợt nuôi, tương đương 184.000 con/năm. Gà giống tại cơ sở là gà giống 1 ngày tuổi được các công ty đối tác cung cấp.

- Thức ăn công nghiệp: khoảng 270- 280 tấn/đợt nuôi, tương đương 1.080- 1.120 tấn/năm. Lượng thức ăn công nghiệp sẽ được các công ty đối tác cung cấp.

- Trấu: theo thống kê tại cơ sở thì lượng trấu sử dụng khoảng 20 tấn/đợt nuôi, tương đương 80 tấn/năm.

- Các loại vắc xin, thuốc phòng trị bệnh cho gà: khoảng 100 kg/đợt nuôi, các loại vắc xin, thuốc phòng trị bệnh cũng sẽ do các công ty đối tác cung cấp cho cơ sở.

b. Nhiên liệu

- Dầu DO, nhớt chạy máy phát điện: Chủ yếu dùng để vận hành máy phát điện dự phòng khi có sự cố cúp điện. Theo thống kê qua quá trình sử dụng thì lượng dầu DO tiêu hao cho máy phát điện tại cơ sở là 15 lít/giờ và lượng dầu DO sử dụng khoảng 180 lít/tháng, lượng nhớt sử dụng khoảng 10 lít/năm.

- Gas để nấu ăn: khoảng 6 kg/tháng.

c. Hóa chất

Các loại hóa chất sử dụng tại cơ sở được liệt kê như sau:

Bảng 1.2. Các loại hóa chất tại cơ sở

STT	Tên hóa chất	Khối lượng sử dụng (tấn/năm)
1	Clorine	0,24

2	Vôi bột	1,0
4	Formol 2-3% , thuốc sát khuẩn Biodine	20 lít/năm
5	Xút 2 -3 %	20 kg/năm
6	Chế phẩm sinh học EM, hóa chất diệt ruồi	120 lít/đợt

4.2. Nhu cầu cung cấp điện, nước

4.2.1. Nhu cầu cung cấp điện

- Nguồn cung cấp: cơ sở sử dụng nguồn điện từ mạng lưới điện cao thế quốc gia được cung cấp bởi Điện lực Châu Thành.

- Lượng điện tiêu thụ: khoảng 12.000 kWh/tháng.

4.2.2. Nhu cầu về nước

a. Nguồn cung cấp

- Đối với lượng nước sinh hoạt và lượng nước cấp cho gà uống, cơ sở sử dụng nguồn từ mạng lưới cung cấp nước sạch của địa phương.

- Đối với lượng nước làm mát và nước vệ sinh chuồng trại, máng ăn được cơ sở khai thác từ nguồn nước dưới đất thông qua 2 giếng khoan được bố trí trong khuôn viên cơ sở.

b. Lưu lượng sử dụng:

- Nước cấp cho sinh hoạt: Theo QCVN 01:2021/BXD thì lượng cấp nước sinh hoạt cho dân cư nông thôn khoảng 80 lít/người/ngày đêm, cơ sở có tổng cộng 08 công nhân, do đó lượng nước cấp sinh hoạt là $0,64 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ($8 \text{ người} \times 80 \text{ lít/người/ngày đêm} = 640 \text{ lít/ngày đêm} = 0,64 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$)

- Nước cấp cho chăn nuôi:

+ Nước cấp cho gà uống: tùy theo độ tuổi của gà mà lưu lượng nước uống sẽ khác nhau. Theo thống kê thực tế tại cơ sở thì: đối với gà từ 2 - 5 ngày tuổi thì lượng nước cấp cho gà uống là 20 lít/chuồng nuôi; đối với gà từ 6 - 10 ngày tuổi thì lượng nước uống là 100 lít/chuồng nuôi; đối với gà từ 11 - 20 ngày tuổi thì lượng nước uống là 600 lít/chuồng nuôi; đối với gà từ 21 - 30 ngày tuổi thì lượng nước uống là 1.200 lít/chuồng nuôi; đối với gà từ 31 - 45 ngày tuổi thì lượng nước uống là 1.500 lít/chuồng nuôi.

Tổng hợp định mức nước uống cho gà với số lượng chuồng nuôi tại cơ sở tính toán được lượng nước cấp cho gà uống tại cơ sở mỗi ngày như sau:

Bảng 1.3. Lượng nước cấp cho gà uống tại cơ sở

STT	Độ tuổi	Định mức lượng nước uống cho 01 chuồng nuôi (lít/ngày)	Lưu lượng nước cấp cho gà uống tại cơ sở vào mỗi đợt nuôi (lít/ngày)
1	2 - 5	20	80
2	6 - 10	100	400
3	11 - 20	600	2.400
4	21 - 30	900	3.600
5	31 - 45	1.200	4.800

Lưu lượng nước cấp cho gà uống tại cơ sở dao động trong khoảng 0,08 - 4,8 m³/ngày.

- Nước mát cho quá trình làm mát bằng các tấm Cooling Pap: mỗi chuồng nuôi sử dụng khoảng 0,5 m³/chuồng nuôi nước cho quá trình làm mát, lượng nước này sẽ được tuần hoàn sử dụng và mỗi ngày chỉ bổ sung khoảng 20% lượng nước ban đầu do thất thoát, cơ sở có 4 chuồng nuôi nên lượng nước sử dụng để làm mát là 02 m³/đợt nuôi và mỗi ngày bổ sung thêm khoảng 0,2 m³/ngày.

- Nước vệ sinh chuồng trại, máng ăn: lượng nước này chỉ sử dụng sau khi kết thúc vụ nuôi, theo thống kê tại cơ sở thì lượng nước vệ sinh chuồng trại, máng ăn sau khi kết thúc vụ nuôi là khoảng 05 m³/chuồng nuôi, cơ sở có 04 chuồng nuôi thì lượng nước sử dụng khoảng 20 m³/đợt nuôi, tuy nhiên lượng nước sử dụng cho vệ sinh chuồng nuôi không liên tục, khi vệ sinh xong trại này thì mới vệ sinh trại khác (thường vệ sinh 01 trại mất khoảng 02 ngày); trung bình mỗi năm nuôi khoảng 4 đợt thì lượng nước vệ sinh chuồng trại, máng ăn tại cơ sở là 80 m³/năm.

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở

STT	Mục đích sử dụng	Lưu lượng sử dụng	Ghi chú
1	Nước cấp cho sinh hoạt	0,64 m ³ /ngày	
2	Nước cấp cho gà uống	0,08 – 4,8 m ³ /ngày	Chỉ sử dụng trong thời gian thả nuôi
3	Nước làm mát	02 m ³ /đợt nuôi + 0,2 m ³ /ngày	

4	Nước vệ sinh chuồng trại, máng ăn	20 m ³ /đợt nuôi (80 m ³ /năm)	Chỉ sử dụng khi kết thúc đợt nuôi
---	-----------------------------------	--	-----------------------------------

Như vậy, tổng nhu cầu lượng nước tối đa cho quá trình hoạt động của sở trong quá trình thả nuôi là: 7,44 m³.

Tổng nhu cầu cung cấp nước phục vụ cho quá trình vệ sinh chuồng trại, kết thúc đợt nuôi như sau: (*kết thúc đợt nuôi không sử dụng nước cho gà uống và nước làm mát*) là 5,64 m³/ngày.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Các hạng mục công trình

Các hạng mục công trình của cơ sở được thể hiện chi tiết như sau:

Bảng 1.5. Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Số lượng	Diện tích (m ²)
I	Hạng mục công trình chính		
1	Trại 1,2,3	03	1.200
2	Trại 4	01	1.000
3	Kho chứa thức ăn đầu mỗi trại	04	460
II	Hạng mục công trình phụ trợ		
1	Khu vực đặt máy phát điện	01	15
2	Nhà làm việc	01	40
3	Bể cấp nước	02	20
4	Cây xanh	-	3.000
5	Đất trồng, sân bãi, đất trồng tường rào bao quanh	-	7.672
6	Nhà sát trùng	01	20
III	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường		
1	Nhà vệ sinh	01	10
2	Kho chứa chất thải nguy hại	01	09

STT	Hạng mục công trình	Số lượng	Diện tích (m ²)
3	Ao sinh học	01	2.500
4	Khu vực xử lý xác gà chết không do dịch bệnh	01	50
5	Khu vực xử lý xác gà chết do dịch bệnh	01	2.000
6	Hố thu gom nước thải	04	04
Tổng cộng			18.000

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2025)

5.1.1. Các hạng mục công trình chính

a. Trại nuôi gà: Bao gồm 04 dãy trại nuôi nằm song song, tổng diện tích 04 dãy trại nuôi là 4.600 m². Cụ thể, trại 01,02,03 mỗi dãy trại có diện tích 1.200m² (12m x 100m); trại 04 có diện tích 1.000m² (10m x 100m).

Kết cấu thiết kế:

+ Nền tráng bê tông; tường dày 10cm; vách xây lên cao 60cm, hệ thống lưới rào B40 bao quanh tạo thành vách và được phủ màn bạt xung quanh trại.

+ Mái trại được thiết kế 2 mái và lợp bằng tole.

+ Khung trại kết cấu cột bê tông và thép tiền chế.

b. Kho thức ăn đầu trại: Tổng diện tích là 460 m² được xây dựng liền kề ở đầu mỗi trại, trại 01,02,03 mỗi kho có diện tích 120m² (12m x 10m), trại 04 kho có diện tích 100m² (10m x 10m).

Kết cấu thiết kế:

+ Nền tráng bê tông; vách xây tường 10cm.

+ Mái được thiết kế 2 mái và lợp bằng tole

+ Khung kết cấu cột bê tông và thép tiền chế.

5.1.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

a. Khu vực đặt máy phát điện

Diện tích 15m².

+ Nền tráng bê tông cao 30cm; Mái lợp bằng tole.

+ Khung kết cấu cột bê tông và thép tiền chế.

b. Nhà làm việc

Diện tích 40m².

+ Nền tráng bê tông; vách xây tường 10cm; cửa đi, cửa sổ khung sắt lắp kính.

+ Mái được thiết kế 2 mái và lợp bằng tole.

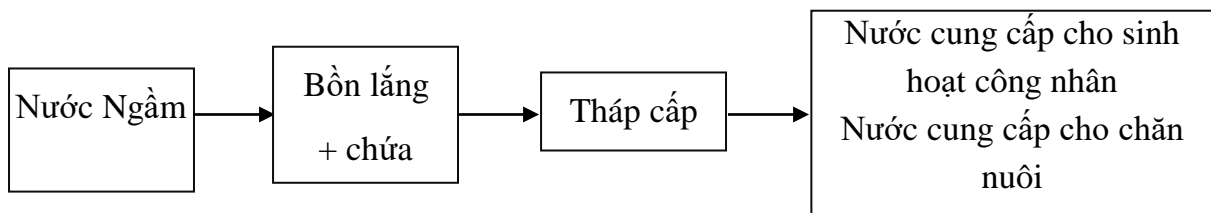
+ Khung kết cấu cột bê tông và thép tiền chế.

c. Hệ thống cấp nước

Diện tích 20 m² .

Nguồn nước cho sinh hoạt và hoạt động chăn nuôi được lấy từ giếng khoan của cơ sở.

Cơ sở có tổng 02 giếng khoan cung cấp đầy đủ nước cho sinh hoạt và chăn nuôi. Nước ngầm sẽ được đưa qua công đoạn lắng, bơm lên đài nước và phân phối đến mạng lưới sử dụng theo sơ đồ sau:



Hình 1.4. Sơ đồ xử lý nước ngầm

d. Hệ thống cây xanh

Diện tích 3.000m² .

Cây xanh được bố trí trồng dọc theo tuyến đường chính và xung quanh cơ sở nhằm tạo cảnh quan cho cơ sở. Cây xanh được trồng ở xung quanh cơ sở nhất là khu vực cuối hướng gió sau các quạt hút của các dãy trại tạo nên vùng đệm cây xanh che chắn và hấp thụ bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

e. Đường nội bộ, sân bãi, đất trồng, hệ thống hàng rào

Diện tích 7.672 m² .

Đường nội bộ và sân bãi được tráng nền xi măng liên kết ở đầu mỗi trại, kết cấu thiết kế:

+ Bề rộng mặt đường bê tông: 4 m

+ Bó vỉa bê tông thiết kế cho các loại xe hai bánh, xe đẩy di chuyển qua lại dễ dàng.

Hệ thống sân và đường nội bộ của cơ sở được làm bằng xi măng, cát, đá 1x2 vững chắc do đó hạn chế phần nào bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm của cơ sở, góp phần giảm ô nhiễm nước mưa chảy tràn.

Hàng rào: Mặt trước cơ sở hướng quốc lộ 1A được xây dựng tường cao 3m, xung quanh cơ sở hàng rào được đổ đà, trụ bê tông sử dụng lưới B40 bao quanh.

f. Nhà sát trùng

Nhà sát trùng được bố trí ở cổng ra vào trại với diện tích khoảng 20 m². Nhà sát trùng có tác dụng sát khuẩn các đối tượng ra vào trại bằng các dung dịch có tính sát khuẩn như nước vôi.

5.1.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

a. Nhà vệ sinh

Có tổng 01 nhà vệ sinh trong cơ sở. Diện tích 10 m².

+ Nền tráng bê tông dán gạch men; vách xây tường 10cm.

+ Mái được thiết kế 2 mái và lợp bằng tole.

+ Khung kết cấu cột bê tông và thép tiền chế.

b. Kho chứa chất thải nguy hại

Diện tích 09m², kho chất thải nguy hại được xây dựng kín tránh nước mưa chảy tràn vào, mái che kín, mặt sàn được bê tông hóa có gạch chắn cao hơn sàn, không bị thấm thấu, bên trong kho chất thải nguy hại có thùng chứa có nắp đậy, các loại chất thải nguy hại phát sinh được dán biển cảnh báo và dán nhãn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

c. Ao sinh học

Ao có diện tích 2.500m², sâu 2m với thể tích 5.000m³. Trong ao được thả các loại thực vật dùng để xử lý các chất ô nhiễm có trong nước như: lục bình, bèo hoa dâu,...để xử lý nước thải đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột B. Nước thải được lưu chứa tại ao sinh học, không thải ra bên ngoài.

d. Khu vực xử lý gia cầm chết khi không có dịch bệnh

Được bố trí tại khu đất trống cạnh dãy chuồng phía sau dãy chuồng số 04 của cơ sở với diện tích khoảng 50 m², xác gia cầm chết sẽ được xử lý tại đây bằng phương pháp chôn lấp. Số lượng gà chết tự nhiên mỗi ngày không nhiều trung bình khoảng 5 con/ngày. Công nhân thu gom gà chết trong ngày, vào mỗi buổi chiều sẽ thực hiện chôn lấp. Hố chôn lấp tùy theo số lượng gà chết trong ngày (nhiều sẽ đào hố to, ít sẽ đào hố nhỏ). Sau khi đào hố, rải một lớp vôi bột xuống đáy hố theo tỷ lệ khoảng 01 kg vôi/m², cho bao chứa xuống hố, phun thuốc sát trùng hoặc rắc vôi bột lên trên bề mặt, lấp đất và nện chặt. Phun sát trùng khu vực chôn lấp để hoàn tất quá trình tiêu hủy.

e. Khu vực xử lý gia cầm chết khi có dịch bệnh xảy ra

Chủ cơ sở bố trí khu vực có diện tích là 2.000 m² vị trí nằm phía sau chuồng số 04 để xử lý xác gia cầm chết khi xảy ra dịch bệnh. Xác gia cầm chết sẽ được xử lý tại đây bằng phương pháp chôn lấp tuân thủ theo đúng Phụ lục 06 - Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn. Cụ thể:

Kích thước hố: Sâu 1,5 - 2m x rộng 1,5 - 2m x dài 1,5 - 2m.

Chủ cơ sở chọn kích thước hố chôn lấp 01 tấn gà (1.000 kg): sâu 2m x rộng 1,5m x dài 2m; lượng gà chết khoảng 142,6 tấn (tính theo trọng lượng gà 3,1kg/con) cộng thêm phần phân trấu của các trại là 60 tấn, tổng số lượng gà và phân trấu cần chôn lấp là 202,6 tấn, do đó cần 203 hố chôn, diện tích cần có là $203 \times 4 \times 2 = 1.624 \text{ m}^2$ (trong đó: 203 là số hố cần có; 4 là diện tích mỗi hố, 2 là khoảng cách giữa các hố).

Sau khi đào hố, rải một lớp vôi bột xuống đáy hố theo tỷ lệ khoảng 01 kg vôi/m², cho bao chứa xuống hố, phun thuốc sát trùng hoặc rắc vôi bột lên trên bề mặt, lấp đất và nện chặt; yêu cầu khoảng cách từ bề mặt bao chứa đến mặt đất tối thiểu là 0,5m, lớp đất phủ bên trên bao chứa phải dày ít nhất là 01m và phải cao hơn mặt đất để tránh nước chảy vào bên trong gây sứt, lún hố chôn. Phun sát trùng khu vực chôn lấp để hoàn tất quá trình tiêu hủy.

f. Hố thu gom nước thải

04 hố thu gom nước thải có tổng diện tích 04 m² được bố trí tại cuối mỗi dãy chuồng nuôi với mục đích thu gom nước thải vệ sinh chuồng trại sau mỗi đợt nuôi.

5.2. Danh mục máy móc thiết bị

Chủ cơ sở đã đầu tư máy móc, thiết bị lắp đặt tại cơ sở, cụ thể như sau:.

Bảng 1.6. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động của cơ sở

STT	Tên gọi	Số lượng	Nơi Sản xuất	Năm sản xuất
1	Máng ăn, nước uống, chân đỡ	400 cái	Thái Lan	2008-2009
2	Quạt hút 48", 1 HP	35 cái	Thái Lan	2008-2009
3	Tấm làm mát	480 tấm	Thái Lan	2008-2009
4	Máy bơm nước 1 HP	06 cái	Đài Loan	2008-2009
5	Bạt trần PVC màu đen	5.000 m ²	Việt Nam	2008-2009
6	Hệ thống điện: tủ điện, dây điện, bộ báo động,...	-	Thái Lan	2008-2009
7	Máy phát điện dự phòng 100KW	01 cái	Nhật Bản	2008-2009
8	Bồn chứa nước 1m ³	06 cái	Việt Nam	2008-2009
9	Đèn úm gà	48 bóng	Việt Nam	2008-2009
10	Bình chữa cháy loại 8kg	30 bình	Việt Nam	2008-2009

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2025)

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Trang trại ông Trần Công Tác góp phần phát triển nông nghiệp của tỉnh, vào mục tiêu phát triển các lĩnh vực đang được thu hút đầu tư, đóng góp quan trọng trong chiến lược và quy hoạch phát triển ngành, qua đó sẽ góp phần thúc đẩy và tạo ra sự tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh Sóc Trăng. Ngoài ra, Cơ sở còn phù hợp với mục tiêu xây dựng ngành chăn nuôi trở thành ngành sản xuất lớn, tập trung, hiện đại, hiệu quả; tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động ngành chăn nuôi.

Với mục tiêu này sẽ đáp ứng nhiệm vụ Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Một trong những nội dung của quyết định là xác định nhiệm vụ giảm thiểu tác động đến môi trường từ phát triển kinh tế - xã hội; kiểm soát nguồn ô nhiễm, quản lý chất thải; quản lý, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; định hướng về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải rắn, nguy hại để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh.

Về sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất: dự án hoàn toàn phù hợp với kế hoạch sử dụng đất của huyện Châu Thành. Tại quyết định số 3444/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND Tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường

Lượng nước thải phát sinh rất ít chủ yếu là cuối mỗi đợt nuôi (45 ngày) mới tiến hành vệ sinh chuồng trại, cơ sở sử dụng máy nén xịt nên lượng nước sử dụng rất ít, lưu lượng 05 m³/đợt cho 01 trại. Tổng lượng nước phát sinh khoảng 20 m³. Do đó cũng không tác động nhiều vào nguồn tiếp nhận là Ao sinh học trong khuôn viên cơ sở.

Theo khoản 1 điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và khoản 1 điều 15 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ thì khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của mỗi đoạn

sông, hồ phải được đánh giá đối với từng thông số sau: COD, BOD₅, NO₃⁻, PO₄³⁻. Đối với các thông số khác thì dựa vào quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải, mục đích sử dụng nước, quy mô, tính chất nước thải, yêu cầu bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường đối với từng đoạn sông, hồ có cơ quan thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải quy định.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ , BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Tổng diện tích đất của Cơ sở là 18.000 m², với lượng mưa trung bình của tháng cao nhất trong năm 2021 (Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng), lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích của Cơ sở vào thời điểm mưa lớn nhất được tính như sau:

$$V = Q/30 \times (1 - \psi) \times S$$

Q: lượng mưa cao nhất trong tháng (Q= 0,324m).

S: diện tích (S: 18.000 m²)

ψ : hệ số thấm (ψ : 0,2 theo TCN 153:2006).

$$V = 0,324/30 \times (1 - 0,2) \times 18.000 = 155,52 \text{ m}^3.$$

Lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích Cơ sở khoảng 155,52 m³/ngày (khi có mưa lớn nhất trong tháng).

Nước mưa phát sinh được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa của cơ sở, cụ thể như sau:

- Đối với nước mưa từ sân bãi, đường nội bộ của cơ sở được thiết kế xây dựng có độ dốc 5% và bố trí các rãnh thu gom nước mưa, các rãnh được bố trí dọc theo các khối nhà chính lề đường,... đảm bảo nước mưa thoát vào các Ao sinh học trong khuôn viên của trang trại.

- Đối với nước mưa trên mái nhà: mái nhà sẽ được lắp đặt các máng xối thu gom nước mưa thoát vào đường ống có đường kính 114 mm chảy xuống các hố ga và rãnh thoát nước mưa của cơ sở, cuối cùng, nước mưa sẽ theo các rãnh thoát nước mưa thoát vào nguồn tiếp nhận:

+ Ao sinh học.

- Vị trí, phương thức thoát nước mưa và vị trí nguồn tiếp nhận nước mưa:

+ Phương thức thoát nước mưa: Tự chảy.

Bên cạnh đó, chủ cơ sở luôn duy trì việc nạo vét các rãnh thoát nước, đảm bảo cho việc tiêu thoát nước mưa được thông suốt và sạch sẽ, không làm ảnh hưởng đến sinh hoạt của công nhân và sản xuất của cơ sở.

Lượng nước trong ao sinh học sẽ bị thất thoát do quá trình bốc hơi và thấm xuống đất.

(Sơ đồ thoát nước mưa được đính kèm trong phụ lục).

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ quá trình vệ sinh cá nhân được thu gom, xử lý bằng hầm tự hoại 03 ngăn có thể tích 3 m³.

+ Nước thải nấu ăn, tắm giặt,...sẽ được thu gom để chảy vào ao sinh học của cơ sở bằng đường ống thoát nước bằng nhựa PVC Ø 114 mm có chiều dài khoảng 100m.

- **Nước thải chăn nuôi:** phát sinh sau khi kết thúc đợt nuôi với lưu lượng 20 m³/đợt nuôi, lượng nước thải này sẽ chảy về ao sinh học thông qua đường rãnh thu gom và ống thoát nước thải bằng nhựa PVC Ø90mm chiều dài 20-30m tùy vị trí mỗi trại.

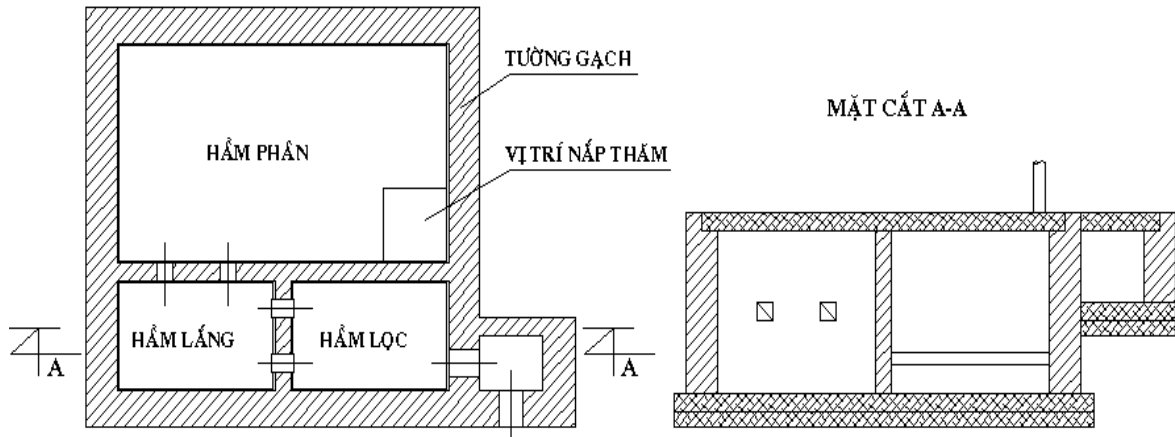
- Điểm xả thải nước thải sau xử lý: Nước thải được lưu chứa tại ao sinh học, không thải vào nguồn tiếp nhận.

1.3. Xử lý nước thải:

1.3.1. Nước thải sinh hoạt:

Chủ cơ sở sẽ xây dựng bể tự hoại để thu gom và xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở.

Bể tự hoại có dạng hình chữ nhật, là công trình đồng thời làm hai chức năng lắng và phân hủy cặn lắng với hiệu suất xử lý các chất ô nhiễm từ 30 - 40% (riêng phần cặn rắn được giữ lại trong bể từ 80 -85%). Trong khoảng thời gian từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại đạt 60 - 65% BOD và 20 - 40% cặn lơ lửng SS.



Hình 3.1. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại

Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò lắng, lên men kỵ khí. Ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động. Các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và phân hủy. Bể tự hoại có thời gian lưu bùn lâu, nhờ vậy hiệu suất xử lý chất ô nhiễm tăng, đồng thời lượng bùn cần xử lý giảm. Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt.

Theo Trần Đức Hạ (2006), thể tích bể tự hoại cần thiết cho hoạt động của cơ sở được tính toán như sau:

$$W = W_1 + W_2 (*)$$

Trong đó:

W_1 : thể tích phân lắng cần của bể tự hoại, $W_1 = q.N.T_1/1000$.

W_2 : thể tích phân chứa cần và lên men cần, W_2 được xác định bằng công thức sau:

$$W_2 = a.b.c(100 - p_1)N.T_2/[(100 - p_2).1000].$$

q : tiêu chuẩn thải nước của một người trong một ngày, lấy $q = 96$ l/ngày.

N : số người bể tự hoại phục vụ. số lượng 8 công nhân, vậy lấy $N = 8$.

T_1 : thời gian nước lưu lại trong bể tự hoại, $T_1 = 3$ ngày.

a : tiêu chuẩn cần lắng lại trong bể tự hoại của một người trong một ngày, $a = 0,81$ lít/ngày.

b: hệ số kể đến độ giảm thể tích bể do bùn cặn nén, $b = 0,7$.

c: hệ số kể đến việc giữ lại một phần bùn cặn đã lên men sau mỗi lần hút, $c = 1,2$.

p_1 : độ ẩm của bùn cặn khi mới bắt đầu lắng giữ lại trong bể, $p_1 = 95\%$.

p_2 : độ ẩm của bùn cặn sau khi nén, $p_2 = 90\%$.

T_2 : thời gian giữa hai lần hút bùn cặn lên men, $T_2 = 180$ ngày.

Như vậy, theo công thức (*) tổng thể tích bể tự hoại là $2,79 \text{ m}^3$.

Cơ sở sẽ xây dựng hầm tự hoại với thể tích tối thiểu 3 m^3 nhằm đảm bảo xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh.

1.3.2. Nước thải chăn nuôi:

-Thông số kỹ thuật của ao sinh học:

+ Ao sinh học hình chữ nhật bằng đất, cao trình bờ ao là $1,5 \text{ m}$, độ dốc mái bờ ao là $0,3\text{m}$.

+ Diện tích mặt nước là 2.500 m^2 .

+ Kích thước: Chiều dài 50 m ; chiều ngang 100 m ; độ sâu $3,5\text{m}$

- Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý nước thải

Ao sinh học là ao thoáng khí bề mặt ở đó các cộng đồng sinh vật nước như tảo, nấm, vi khuẩn, nguyên sinh động vật...hay các loài thực vật bậc cao phát triển. Nước thải có thể là một nguồn cung cấp dinh dưỡng cho quá trình phát triển của các sinh vật nước này. Theo chiều sâu của ao từ trên xuống có thể chia thành 3 vùng. Trên cùng, giáp với bề mặt thoáng khí là vùng hiếu khí. Đây là khu vực cư trú chủ yếu của các sinh vật hiếu khí. Tiếp xuống, ở vùng giữa là vùng kỵ khí tùy nghi, là khu vực của các vi sinh vật kỵ khí linh hoạt có thể phân giải cơ chất theo kiểu kỵ khí hoặc hiếu khí. Dưới cùng, đáy hồ là vùng kỵ khí, nơi mà chỉ có các sinh vật kỵ khí phát triển. Ở vùng trên, các sinh vật hiếu khí trên bề mặt ao oxy hóa các chất hữu cơ thành các sản phẩm cuối cùng như: CO_2 , H_2O , NH_3 nhờ nguồn oxy không khí tiếp nhận từ không khí thông qua bề mặt thoáng....Oxy không khí bổ sung trong ao sinh học tự nhiên là do khuếch tán qua mặt thoáng của ao và do các loại thực vật quang hợp, chủ yếu là tảo tạo nên. Ngoài ra, trong ao sinh học có thể sử dụng kết hợp với một số mục đích khác như nuôi cá, tảo.

Nước thải được lưu chứa tại ao và không thải ra nguồn tiếp nhận.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

2.1. Giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông ra vào cơ sở:

Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm... được xem là dạng ô nhiễm phân tán dọc theo tuyến đường vận chuyển. Để ngăn ngừa và hạn chế khả năng phát tán bụi, khí thải ra môi trường không khí, chủ cơ sở thực hiện các biện pháp như sau:

- Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển nhằm đảm bảo khí thải phát sinh an toàn về môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Xe chở đúng tải trọng, phải được vệ sinh sạch sẽ tránh gây ảnh hưởng mùi trong lúc vận chuyển.
- Phun xịt nước sân bãi vào các ngày nắng gió để hạn chế bụi phát tán từ mặt đất do bị tác động bởi các phương tiện giao thông ra vào cơ sở.

2.2. Giảm thiểu ô nhiễm không khí từ hoạt động chăn nuôi

Đối với loại hình chăn nuôi gia cầm thì mùi hôi là tác nhân gây ô nhiễm môi trường đặc trưng. Mùi hôi chủ yếu phát sinh từ khu vực các chuồng nuôi, do các tác nhân gây mùi hôi phát sinh từ phân gà. Các biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng của mùi hôi áp dụng như sau:

- Chuồng nuôi được xây dựng theo dạng chuồng lạnh, cửa trước và vách được xây kín, chỉ bố trí hệ thống quạt hút ở cuối dãy chuồng nuôi.
- Vệ sinh chuồng trại thường xuyên bằng cách phun các chế phẩm sinh học, thuốc khử trùng, tránh ứ đọng chất thải.
- Lắp đặt hệ thống thông gió cưỡng bức quạt hút tại mỗi chuồng nuôi. Hệ thống thông gió luôn đảm bảo hoạt động tốt không gây ứ đọng mùi, hơi ẩm trong khu vực chăn nuôi gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực cơ sở nhằm cải thiện môi trường không khí và hạn chế khuếch tán mùi, bụi ra khu vực bên ngoài.
- Hỗn hợp phân gà và trấu được cào thành đống và vô bao buộc kín miệng bên trong chuồng trại. Lượng bao phân này sẽ được chở đi bán trong ngày để tránh gây mùi hôi.
- Xây dựng tường rào cao 2m (tính từ bờ bao của cơ sở) phía sau quạt hút để tránh làm ảnh hưởng đến các hộ trồng lúa xung quanh.

- Trong quá trình chăn nuôi, sau khi kết thúc đợt nuôi, thương lái sẽ đến thu gom và mua hết lượng trấu và phân gà trong ngày. Tuy nhiên đối với trường hợp thương lái không đến thu mua trong ngày thì chủ cơ sở sẽ cho công nhân thu gom trấu và phân gà vào bao PP buộc kín miệng, tạm chứa trong chuồng trại để không gây ra mùi hôi.

2.3. Giảm thiểu ô nhiễm khí thải của máy phát điện dự phòng

Ảnh hưởng của các loại khí thải phát sinh từ máy phát điện là không đáng kể, do máy phát điện chỉ được sử dụng khi có sự cố mất điện, tuy nhiên, chủ cơ sở sẽ bố trí ống khói gắn vào máy phát điện dự phòng để hạn chế ảnh hưởng của khí thải trong quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

3.1. Giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở: Công nhân làm việc tại cơ sở là 08 người. Theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu vực cơ sở là 0,8 kg/người/ngày thì tổng khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh khoảng 6,4 kg/ngày. Thành phần bao gồm hộp đựng thức ăn, thực phẩm dư thừa,...

- Chủ cơ sở thực hiện một số biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý như sau: Bố trí khoảng 4 thùng rác loại 50 lít được bố trí tại đầu mỗi dãy trại. Toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt này sẽ được thu gom để phân loại, cụ thể: đối với chất thải như bao bì thùng giấy các tông, kim loại, chai nhựa,... sẽ được thu gom và bán phế liệu cho đơn vị thu mua; đối với các chất thải hữu cơ như: rau, vỏ trái cây, thức ăn thừa,... sẽ được chôn lấp để tránh phân hủy gây ra mùi hôi; các chất thải khó phân hủy như: bịch nilon, sành sứ, đồ cao su,... sẽ được thu gom lại chứa trong bao định kỳ 1 tuần sẽ mang ra bãi rác để vứt bỏ.

3.2. Giảm thiểu chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chủ cơ sở sẽ thực hiện quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và một số quy định khác có liên quan, cụ thể như sau:

- Phân gà và trấu: chỉ phát sinh sau mỗi đợt nuôi, theo thống kê trong quá trình chăn nuôi thì khối lượng hỗn hợp trấu lót chuồng và phân gà phát sinh khoảng 60 tấn/đợt nuôi, tương đương khoảng 240 tấn/năm. Lượng chất thải này sẽ được thương

lái sẽ đến thu gom và mua hết trong ngày. Tuy nhiên đối với trường hợp thương lái không đến thu mua trong ngày thì chủ cơ sở sẽ cho công nhân thu gom trấu và phân gà vào bao PP buộc kín miệng, tạm chứa trong chuồng trại để không gây ra mùi hôi.

- Bao bì đựng thức ăn: theo thống kê trong quá trình chăn nuôi thì khối lượng bao bì thức ăn khoảng 830 – 950 kg/đợt nuôi (tương đương khoảng 3,32 – 3,8 tấn/năm). Toàn bộ bao bì đựng thức ăn phát sinh hằng ngày sẽ được thu gom toàn bộ và sẽ được công ty cung cấp thức ăn thu hồi vào thời gian lần vận chuyển thức ăn kế tiếp đến cơ sở.

Tổng khối lượng bao bì phát sinh sau mỗi đợt nuôi được tính như sau:

Ta có lượng thức ăn sử dụng cho trong 01 ngày:

$$(100\text{g đến } 115 \text{ g/con} * 46.000 \text{ con}) / 1000 = 4.600 \text{ kg đến } 5.290 \text{ kg.}$$

Mỗi bao thức ăn có trọng lượng 25 kg.

Số bao thức ăn phát sinh trong 1 ngày khoảng:

$$(4.600\text{kg đến } 5.290\text{kg}) / 25\text{kg} = 184 \text{ bao đến } 211 \text{ bao/01 ngày.}$$

Mỗi đợt nuôi kéo dài 45 ngày, tổng số lượng bao thức ăn phát sinh sau mỗi đợt nuôi là:

$$(240 \text{ bao đến } 276 \text{ bao/01 ngày}) \times 45 \text{ ngày} = 8.280 \text{ đến } 9.522 \text{ bao/đợt nuôi.}$$

Mỗi bao thức ăn nặng khoảng 0,1 kg, như vậy khối lượng bao thức ăn sau mỗi đợt sẽ là:

$$(8.280 \text{ đến } 9.522 \text{ bao/đợt nuôi}) \times 0,1\text{kg} = 829 \text{ đến } 952,2 \text{ kg/đợt nuôi} \\ = \mathbf{0,829 \text{ đến } 0,952 \text{ tấn/đợt nuôi.}}$$

- Xác gà chết không do dịch bệnh:

Trong quá trình chăn nuôi lượng gà có thể chết do quá trình chăm sóc không đảm bảo các yêu cầu về thức ăn, nước uống, nhiệt độ,... xác gia cầm chết sẽ được xử lý tại đây bằng phương pháp chôn lấp. Lượng gà chết chiếm khoảng 1% tổng số gà khoảng 460 con/đợt khoảng 1,426 tấn/đợt. Số lượng gà chết tự nhiên mỗi ngày không đều và nếu chết không cũng nhiều trung bình khoảng 5 con. Công nhân thu gom gà chết trong ngày, vào mỗi buổi chiều sẽ thực hiện chôn lấp ở phần đất được bố trí. Hố chôn lấp có kích thước tùy theo số lượng gà chết trong ngày (nhiều sẽ đào hố to, ít sẽ đào hố nhỏ). Sau khi đào hố, rải một lớp vôi bột xuống đáy hố theo tỷ lệ khoảng 01 kg vôi/m², cho bao chứa xuống hố, phun thuốc sát trùng hoặc rắc vôi bột lên trên bề mặt, lấp đất và nện chặt. Phun sát trùng khu vực chôn lấp để hoàn tất quá trình tiêu hủy.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Bảng 3.1. Lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh	Nguồn phát sinh
1	Chai lọ, bao bì chứa thuốc thú y đã qua sử dụng	13 02 02	Rắn	10 kg/năm	Từ quá trình chăm sóc, tiêm ngừa, chữa bệnh cho gà
2	Kim tiêm đã qua sử dụng	13 02 01	Rắn	0,5 kg/năm	Từ quá trình tiêm ngừa, chữa bệnh cho gà
3	Cặn dầu nhớt thải	17 02 02	Lỏng	8 lít/năm	Cặn dầu từ máy phát điện dự phòng
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	10 kg/năm	Thắp sáng khu nhà ở, chuồng nuôi
5	Giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	Rắn	0,5 kg/năm	Bảo dưỡng máy móc
6	Xác gà chết do dịch bệnh (nếu có)	14 02 01	Rắn	142,6 tấn/đợt 570,4 tấn/năm	Từ quá trình chăn nuôi

Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở được thu gom và lưu trữ trong các thùng chứa có dán nhãn tại kho chứa chất thải nguy hại (diện tích 09 m²) đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

Các chai lọ đựng vắc - xin, thuốc thú y, kim tiêm sẽ được đơn vị phụ trách tiêm chích vắc - xin thu gom lại ngay sau khi sử dụng xong để xử lý. Các chất thải nguy hại còn lại, chủ cơ sở sẽ hợp đồng với các đơn vị chức năng để tiến hành thu gom, xử lý khi đủ số lượng theo quy định.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

5.1. Giảm thiểu tiếng ồn từ phương tiện vận chuyển:

- Để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện giao thông, chủ cơ sở sẽ trồng thêm cây xanh trong khu vực cơ sở, vừa hạn chế tiếng ồn phát tán vừa tạo cảnh quan.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, đăng kiểm theo quy định các phương tiện vận chuyển tại cơ sở

5.2. Giảm thiểu tiếng ồn do máy phát điện:

- Bố trí máy phát điện hợp lý, cách xa khu vực nghỉ ngơi của công nhân.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, thay nhớt định kỳ máy phát điện.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Ao sinh học tại dự án với bờ bao có cao độ 1,5m so với mặt bằng chung của khu vực nên có khả năng chống ngập lụt khá tốt.

- Đối với trường hợp vào những ngày mưa lớn sẽ dẫn đến nguy cơ ao sinh học bị tràn nước: Công nhân làm việc tại cơ sở thường xuyên kiểm tra các ao sinh học tại cơ sở khi trời mưa lớn, nếu thấy ao có nguy cơ bị tràn sẽ tiến hành đắp bờ ao cao hơn để tránh tình trạng nước thải từ ao sinh học chảy tràn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

7.1. Biện pháp đảm bảo an toàn lao động

- Quy định các nội quy làm việc tại dự án, bao gồm nội quy ra, vào nơi làm việc; nội quy về trang phục bảo hộ lao động; nội quy sử dụng các thiết bị về an toàn điện,....

- Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây ra tia lửa điện phải được thiết kế đúng theo quy định về an toàn điện.

7.2. Biện pháp phòng ngừa cháy nổ

- Lắp đặt hệ thống báo cháy đèn tín hiệu và thiết bị chữa cháy như bình cứu hỏa, vòi nước chữa cháy, cát, bao tải,... tại chỗ.

- Chủ cơ sở có kế hoạch phối hợp với các cơ quan PCCC tại địa phương để thực hiện hướng dẫn, huấn luyện cụ thể về các phương án phòng chống cháy nổ.

- Đối với các thiết bị điện, tính toán dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ dòng, có thiết bị bảo vệ quá tải.

- Hàng ngày kiểm tra hệ thống đường dây điện trong toàn cơ sở. Hộp cầu dao kín, cầu dao tiếp điện tốt, có hệ thống cúp điện tự động khi có sự cố.

7.3. Tai nạn giao thông

Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp sau để phòng ngừa tai nạn giao thông:

- Quy định tốc độ của phương tiện vận chuyển của CNV và các phương tiện vận chuyển vào khuôn viên Cơ sở khoảng 5 km/h;

- Tuyên truyền cho công nhân ý thức về an toàn giao thông;

- Yêu cầu phương tiện vận chuyển đúng tải trọng, sử dụng còi theo đúng quy định của ngành giao thông;

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện vận chuyển theo quy định.

7.4. Biện pháp phòng chống sự cố dịch bệnh:

- Tiêm phòng đầy đủ, đúng lịch các loại vắc xin phòng bệnh nhằm ngăn ngừa dịch bệnh xảy ra theo quy định tại Phụ lục 07 - Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016.

- Công nhân ra vào trại phải được vệ sinh sạch sẽ, trang bị bảo hộ lao động khi làm việc.

- Thông báo ngay cho cơ quan thú y khi gia cầm mắc bệnh.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân, trong trường hợp nếu người lao động tiếp xúc với gia súc bị ho, sốt phải đến ngay cơ sở y tế để khám.

- Bố trí hệ thống sát trùng khu vực ra vào trại.

- Định kỳ thực hiện tổng vệ sinh, tiêu độc khử trùng toàn bộ chuồng trại, khu vực chăn nuôi, định kỳ 1 tuần/lần.

- Phương tiện vận chuyển ra vào trại phải được phải được khử trùng.

Phương án xử lý khi có dịch bệnh xảy ra:

Khi thấy gà bị chết hoặc có dấu hiệu mắc bệnh, chủ dự án thông báo cho cán bộ thú y xã hoặc thành viên trong Ban chỉ đạo phòng chống dịch bệnh động vật cấp xã để cán bộ thú y tới lấy mẫu xét nghiệm xem có dương tính với các loại dịch bệnh hay không. Trường hợp xác định dương tính với bệnh dịch, chủ dự án sẽ phối hợp với địa phương chọn địa điểm tiêu hủy. Theo khuyến cáo của OIE và FAO nên ưu tiên chọn địa điểm tiêu hủy ngay tại khu vực chăn nuôi có động vật mắc bệnh hoặc địa điểm thích hợp khác gần khu vực có ổ dịch để hạn chế việc vận chuyển xác gà đi xa khiến

virus phát tán ra ngoài môi trường ảnh hưởng tới các khu chăn nuôi an toàn khác. Quá trình tiêu hủy toàn bộ gà chết do dịch bệnh được thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật tiêu hủy bắt buộc động vật mắc bệnh quy định tại Phụ lục 06 - Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016, cụ thể như sau:

+ Biện pháp tiêu hủy: Chủ cơ sở lựa chọn biện pháp tiêu hủy công bằng cách đào hố chôn lấp.

+ Vị trí chôn lấp: Vị trí hố chôn đảm bảo phù hợp theo quy định, cách nhà dân, khu chuồng nuôi tối thiểu 30m.

+ Kích cỡ: 01 tấn động vật thì hố chôn cần có kích thước là sâu 1,5 - 2m x rộng 1,5-2m x dài 1,5-2m.

Như vậy, theo số lượng gà trong 01 đợt nuôi của cơ sở là 46.000 trọng lượng tối đa là 142,6 tấn (tính theo trọng lượng gà đạt 3,1 kg/con) và lượng phân trấu của 04 trại là 60 tấn/đợt, tổng lượng gà và phân, trấu cần tiêu hủy là 202,6 tấn. Theo Phụ lục 06 - Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016, cần có 203 hố chôn vậy tổng diện tích cần có để xử lý là $203 \times 4 \times 2 = 1.624 \text{ m}^2$. Chủ cơ sở bố trí phần đất có diện tích 2.000 m^2 để xử lý khi có dịch bệnh xảy ra.

+ Các bước chôn lấp: Sau khi đào hố, rải một lớp vôi bột xuống đáy hố theo tỷ lệ khoảng 01 kg vôi/m^2 , cho bao chứa xuống hố, phun thuốc sát trùng hoặc rắc vôi bột lên trên bề mặt, lấp đất và nén chặt; yêu cầu khoảng cách từ bề mặt bao chứa đến mặt đất tối thiểu là 0,5m, lớp đất phủ bên trên bao chứa phải dày ít nhất là 1m và phải cao hơn mặt đất để tránh nước chảy vào bên trong gây sứt, lún hố chôn. Phun sát trùng khu vực chôn lấp để hoàn tất quá trình tiêu hủy.

+ Ngoài ra cần phải rửa sạch chuồng trại và các dụng cụ chăn nuôi, để khô, sau đó phun sát trùng 2 lần, cách nhau 10-15 ngày bằng một trong các dung dịch: nước vôi tôi 10%, xút 2-3%, formol 2-3%, crezin 5%. Nước rửa chuồng trại và dụng cụ chăn nuôi phải được thu gom vào hố và trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

7.5. Giảm thiểu tác động ảnh hưởng từ côn trùng (ruồi)

Để phòng chống ruồi có 02 nhóm biện pháp đó là: Nhóm các biện pháp phòng ngừa và nhóm biện pháp diệt. Trong đó nhóm biện pháp phòng ngừa là giải pháp tích cực, chủ động nhằm thủ tiêu tận gốc các ổ phát sinh ruồi nặng và ngăn chặn khả năng lan truyền mầm bệnh của chúng. Cốt lõi của biện pháp phòng ngừa là thực hiện công tác vệ sinh, cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường nhằm đạt các mục tiêu: Làm mất hoặc hạn chế các sinh cảnh ấu trùng ruồi nặng (ổ đẻ của ruồi nặng); loại trừ các

nguồn nhiễm bẩn và ngăn cản ruồi nhặng tiếp xúc với thức ăn, vật dụng và bản thân con người, cụ thể:

- Hệ thống nước uống được kiểm tra thường xuyên để đảm bảo rằng không có rò rỉ, máng thức ăn luôn phải được dọn sạch ngay sau các lần cho ăn.

- Vệ sinh chuồng trại thường xuyên bằng cách phun các chế phẩm sinh học tăng cường khả năng phân hủy chất thải hạn chế tối đa mùi hôi và nguồn thức ăn cho ruồi.

- Thực hiện tốt công tác vệ sinh và thu gom, xử lý rác thải, nước thải hợp vệ sinh, đối với khu vực trang trại.

- Sử dụng các loại thuốc diệt ruồi tần suất 2 lần/tuần kết hợp hợp chất dẫn dụ để diệt ruồi hữu hiệu và rất tiện sử dụng cho trang trại chăn nuôi gia cầm.

8. Các nội dung tha đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có): Không có.

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp: Không có.

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có): Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

a) Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi của cơ sở (từ quá trình vệ sinh 04 dãy trại sau mỗi đợt nuôi)

- Nguồn 2: Nước thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân, người lao động tại trang trại.

b) Lưu lượng xả nước thải tối đa:

- Nguồn số 01: Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép: 05 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép: 0,64 m³/ngày.đêm.

c) Dòng nước thải:

- Dòng số 01: Nước thải chăn nuôi sau quá trình xử lý và lưu chứa tại Ao sinh học.

Các chất ô nhiễm và giới trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nước thải chăn nuôi sau xử lý sẽ đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, Cột B. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn đề nghị cấp phép trình bày như sau:

Bảng 4.1. Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn đề nghị cấp phép

STT	Thông số	Đơn vị tính	QCVN 62-MT:2016/BTNMT, Cột B
1	pH	-	5,5-9
2	BOD ₅	mg/L	100
3	COD	mg/L	300
4	Chất rắn lơ lửng	mg/L	150
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/L	150
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000

- Dòng số 02: Nước thải sinh hoạt sau quá trình xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn kết hợp chế phẩm sinh học được xả vào Ao sinh học nằm trong khuôn viên của trang trại.

Các chất ô nhiễm và giới trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sẽ đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, Cột B. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn đề nghị cấp phép trình bày như sau:

Bảng 4.2. Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn đề nghị cấp phép

STT	Thông số	Đơn vị tính	QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B
1	pH	-	5 - 9
2	BOD ₅	mg/L	50
3	TSS	mg/L	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	1.000
5	Sunfua	mg/L	4.0
6	Amoni	mg/L	10
7	Nitrat	mg/L	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	10
10	Phosphat	mg/L	10
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000

d) Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- Dòng số 01:

+ Vị trí xả thải: Tại ấp Trà Quýt B, xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Tọa độ vị trí xả thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30' múi chiều 6⁰): X= 0541048; Y= 1070977.

+ Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

+ Nguồn tiếp nhận: Ao sinh học trong khuôn viên cơ sở.

- Dòng số 02:

+ Vị trí xả thải: Tại ấp Trà Quýt B, xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Tọa độ vị trí xả thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30' múi chiều 6⁰): X= 0541048; Y= 1070977.

+ Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

+ Nguồn tiếp nhận: Ao sinh học trong khuôn viên cơ sở.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

Nguồn phát sinh khí thải: khí thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động của các phương tiện giao thông, máy phát điện dự phòng. Thành phần chủ yếu là bụi, SO₂, NO₂, CO; nguồn ô nhiễm này ở dạng phát tán nên cơ sở không đề xuất cấp phép đối với nội dung này.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh: Tiếng ồn và độ rung từ máy phát điện dự phòng khi hoạt động (khi cơ sở bị mất điện).

- Vị trí phát sinh (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30' múi chiều 6⁰): X= 0540914; Y= 1071043.

- Giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung: đảm bảo đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Bảng 4.3. Giới hạn tiếng ồn, độ rung

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị		Quy chuẩn quy định
			Từ 6 giờ – 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ	
1	Tiếng ồn	dBA	70	55	QCVN 26:2010/BTNMT – Khu vực thông thường
2	Độ rung	dB	70	60	QCVN 27:2010/BTNMT – Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải:

a) Chất thải sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh phát sinh tại cơ sở 6,4 kg/ngày được chủ cơ sở để thu gom vào 04 thùng rác 50 lít. Toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt này sẽ được thu gom để phân loại, cụ thể: đối với chất thải như bao bì thùng giấy các tông, kim loại, chai nhựa,... sẽ được thu gom và bán phế liệu cho đơn vị thu mua; các chất thải hữu cơ như: rau, vỏ trái cây, thức ăn thừa,... sẽ được chôn lấp để tránh phân hủy gây ra mùi hôi; các chất thải khó phân hủy như: bọc nilon, sành sứ, đồ cao su,... sẽ được thu gom lại chứa trong bao định kỳ 1 tuần sẽ mang ra bãi rác để vớt bỏ.

b) Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường (chất thải rắn chăn nuôi) phát sinh từ hoạt động chăn nuôi tại cơ sở chủ yếu gồm: phân gà, bao bì đựng thức ăn,... Đối với từng loại chất thải rắn chăn nuôi, chủ trang trại sẽ có biện pháp xử lý đúng theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Bảng 4.4. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở

STT	Chủng loại	Khối lượng phát sinh	Phương án thu gom, xử lý
1	Phân gà và trâu	60 tấn/đợt nuôi	Được thu gom cho vào bao (mỗi bao khoảng 15 – 20 kg) và bán cho các đơn vị thu mua
2	Bao bì đựng thức ăn	830 đến 950 kg/đợt nuôi	Được thu gom và chứa vào kho của cơ sở, các bao đựng thức ăn sẽ được tái sử dụng để chứa phân gà trong các đợt thu gom.
3	Xác gà chết không do dịch	1,426 tấn/đợt nuôi	Tiêu hủy bằng biện pháp chôn lấp. Hồ chôn có diện tích 50 m ² .

c) Chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại phát sinh tại trang trại chủ yếu là chai lọ đựng vắc – xin, thuốc thú y, kim tiêm, nhớt thải từ máy phát điện dự phòng, xe vận chuyển, giẻ lau dính dầu nhớt, bóng đèn huỳnh quang thải và xác gia cầm chết do dịch (trường hợp có dịch bệnh xảy ra). Chủ trang trại sẽ có biện pháp thu gom, xử lý chất thải nguy hại đúng theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Bảng 4.5. Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh	Phương án thu gom, xử lý
1	Chai lọ, bao bì chứa thuốc thú y đã qua sử dụng	13 02 02	10 kg/năm	Chủ trang trại sẽ tiến hành thu gom và lưu trữ trong 03 thùng nhựa loại 100 lít/thùng, có dán nhãn và lưu chứa tại Kho chất thải nguy hại có diện tích 09 m ² . Chủ trang trại sẽ hợp đồng với các đơn vị chức năng để tiến hành thu gom, xử lý định kỳ 02 lần/năm theo đúng quy định của pháp luật.
2	Kim tiêm đã qua sử dụng	13 02 01	0,5 kg/năm	
3	Cặn dầu nhớt thải	17 02 02	08 lít/năm	
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10 kg/năm	
5	Giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	0,5 kg/năm	
6	Xác gia cầm chết do dịch bệnh (nếu có)	14 02 01	Tối đa 142,6 tấn/đợt nuôi	Tiêu hủy bằng biện pháp chôn lấp. Hồ chôn có diện tích 2.000 m ² được bố trí ở khu đất trống cơ sở.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Thời gian thực hiện quan trắc:

Kết quả quan trắc môi trường nước thải vào ngày 01/12/2022 và ngày 18/12/2023.

Vị trí lấy mẫu:

Nước thải: tại ao sinh học lưu chứa nước thải.

Đơn vị thực hiện quan trắc:

- Công ty TNHH khoa học công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam.

Số hiệu: VIMCERTS 039 (Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ Quan trắc Môi trường).

- Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú.

Số hiệu: VIMCERTS 292 (Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ Quan trắc Môi trường).

Kết quả quan trắc đối với nước thải

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc môi trường nước thải

Thông số	pH	TSS	COD	BOD ₅	Tổng N	Tổng P	Tổng Coliform
Đơn vị	-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/100ml
Ngày 01/12/2022	-	-	50	22,6	17,1	3,49	-
Ngày 18/12/2023	7,08	47	58	32	36,6	-	1.500
QCVN 62-MT:2016/BTNMT, Cột B	5,5-9	150	300	100	150	KQĐ	5.000

Qua kết quả phân tích, nước thải tại ao sinh học đều đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B.

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Chủ cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, do cơ sở đã được xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tại Công văn số 1495/GXN-STNMTMT ngày 16/11/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết của “Trại chăn nuôi gà thịt Trần Công Tác”.

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật:

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Cơ sở không thuộc trường hợp phải quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Tuy nhiên, để đảm bảo vấn đề bảo vệ môi trường, chủ cơ sở xin tự đề xuất chương trình quan trắc nước thải, cụ thể như sau:

* Quan trắc nước thải

- Vị trí giám sát: 01 điểm, tại ao sinh học của cơ sở.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, Tổng chất rắn lơ lửng, Tổng Nitơ (theo N), Tổng Coliform.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, giá trị C_{max}, cột B, với hệ số K_q = 0,6 và K_f = 1,3. Áp dụng giá trị tối đa cho phép C_{max} = C (không áp dụng hệ số k_q và k_f) đối với thông số pH và tổng coliform.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

- Giám sát chất thải rắn, CTNH: Giám sát khối lượng và quá trình thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, chất thải nguy hại phát sinh.

+ Tần suất báo cáo: 1 lần/năm.

+ Tần suất giám sát: Thường xuyên, liên tục.

- Giám sát hệ thống phòng cháy chữa cháy, giám sát các dịch bệnh,...theo quy định hiện hành. Tần suất giám sát: 01 lần/năm.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Chủ cơ sở bố trí kinh phí thực hiện công việc giám sát chất lượng môi trường, kinh phí giám sát tính theo quy định hiện hành. Kinh phí giám sát môi trường dự kiến như sau:

Bảng 6.1. Tổng kinh phí giám sát môi trường

STT	Thành phần	Số mẫu giám sát	Tần số giám sát (lần/năm)	Thành tiền (đồng)
1	Giám sát nước thải	2	2	7.000.000VNĐ

CHƯƠNG VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần nhất (2022 và 2023), tại cơ sở không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

(Ông) Trần Công Tác chủ cơ sở Trại chăn nuôi gà thịt Trần Công Tác cam kết thực hiện một số nội dung như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan:

+ Thu gom, lưu giữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.

+ Thu gom, xử lý nước thải chăn nuôi đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

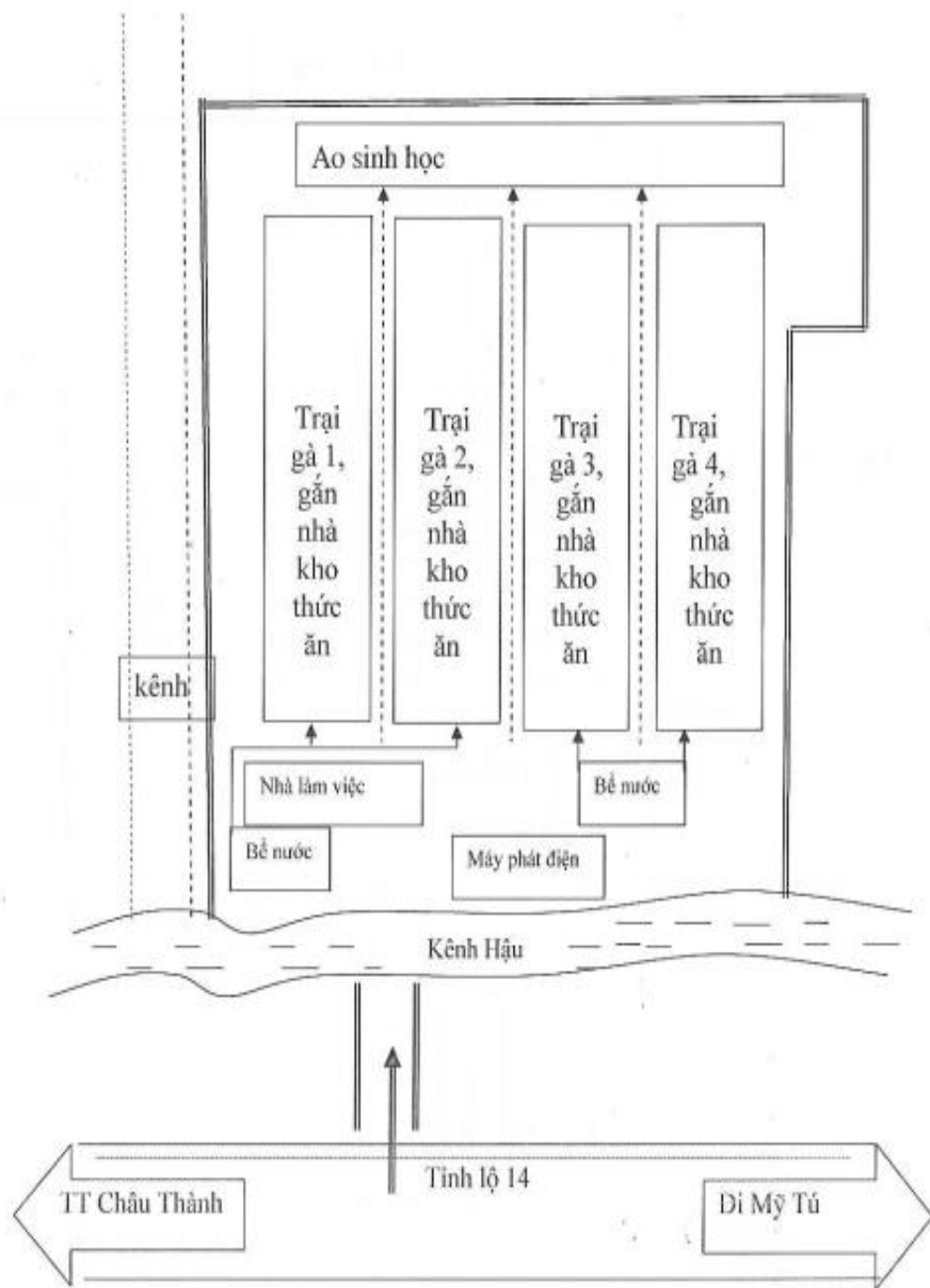
- Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ theo nội dung đề xuất trong báo cáo.

- Nước thải được thu gom và xử lý tại ao sinh học của cơ sở, không thải ra nguồn tiếp nhận.

- Cam kết thực hiện các quy định khác có liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

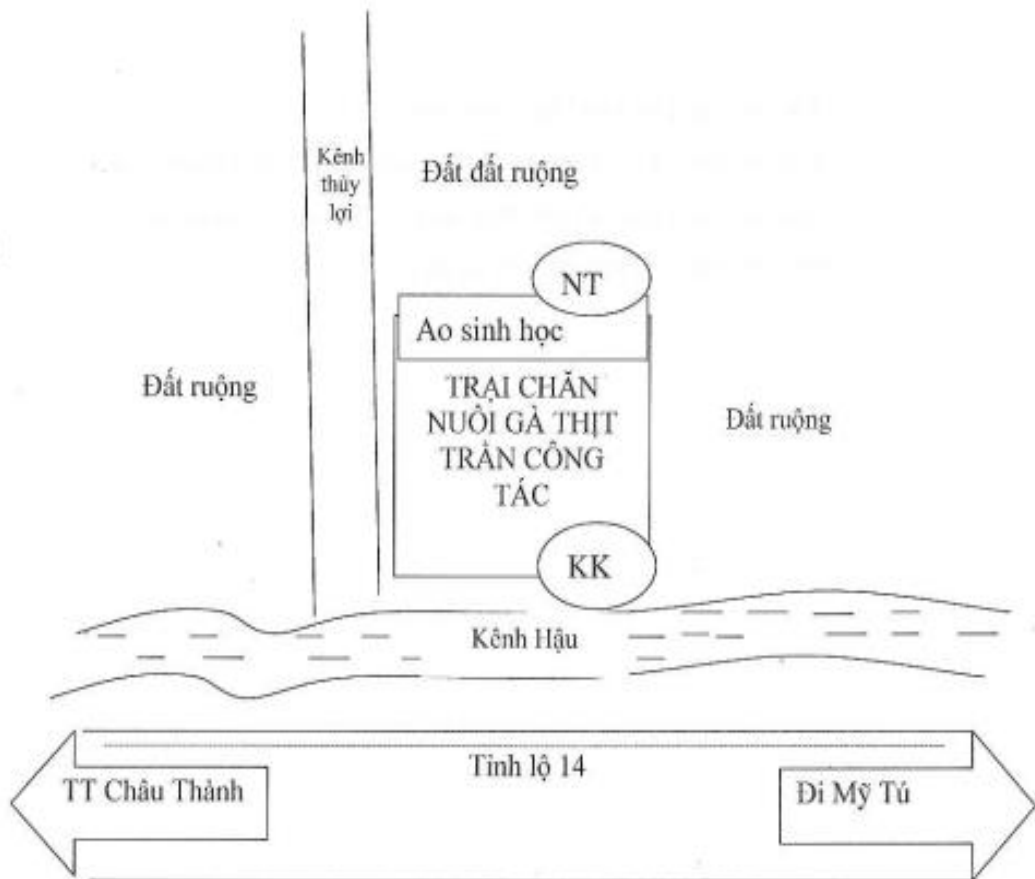
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất .
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Một số văn bản có liên quan.



Hình 7: Sơ đồ thoát nước thải Trại chăn nuôi gà thịt Trần Công Tác

Ghi chú:

- >: đường thoát nước thải;
- >: đường cấp nước.



Hình 8: sơ đồ giám sát môi trường

Ghi chú:

- NT: điểm giám sát nước thải;
- KK: điểm giám sát không khí xung quanh.

Số: 495/GXN-STNMT

Sóc Trăng, ngày 16 tháng 1 năm 2015

GIẤY XÁC NHẬN HOÀN THÀNH
việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết của
“Trại chăn nuôi gà thịt Trần Công Tác”

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005:

Căn cứ Nghị định số 29/2011/ND-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết, lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Quyết định số 30/2015/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của ông Trần Công Tác tại Văn bản số 01 ngày 11/12/2014 về việc kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết “Trại chăn nuôi gà thịt Trần Công Tác”;

Xét biên bản kiểm tra ngày 30 tháng 12 năm 2014 của đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số 90/QĐ-STNMT, ngày 12/12/2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Văn bản số 03/2015-TCT ngày 03/11/2015 của hộ kinh doanh Trần Công Tác về báo cáo thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Trại chăn nuôi gà thịt Trần Công Tác;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Sóc Trăng.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG

XÁC NHẬN:

Điều 1. Các công trình xử lý chất thải của Trang trại chăn nuôi gà thịt Trần Công Tác của ông Trần Công Tác đã hoàn thành giai đoạn vận hành thử nghiệm và đủ điều kiện đi vào vận hành chính thức.

Điều 2. Ông Trần Công Tác có trách nhiệm:

2.1 Việc vận hành công trình trong thực tế phải tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định hiện hành.

2.2 Trong quá trình vận hành nếu có sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra làm ô nhiễm môi trường, cơ sở phải chủ động xử lý, khắc phục ngay và có báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

2.3 Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ cơ sở;
- Phòng PC49;
- Thanh tra Sở;
- Phòng TNMT huyện Châu Thành;
- Lưu: VP, CCBVMT.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC 



ThS. Trần Văn Chanh